

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2025

CHỦ TỊCH HĐTS TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Quyết định số 96/QĐ-ĐHTB ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025;

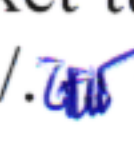
Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-ĐHTB-HĐTS ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Tây Bắc về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy viên Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Tây Bắc (có Thông tin cụ thể kèm theo).

Điều 2. Thông tin tuyển sinh năm 2025 có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các quy chế, quy định có liên quan trước đây của Trường.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh và các thí sinh đăng ký thi tuyển, xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường (để đăng thông tin);
- Lưu: VT, HĐTS.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-ĐHTB-HĐTS ngày 29 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tây Bắc)

(Hình thức đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học¹)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Trường Đại học Tây Bắc
- Mã trường trong tuyển sinh:** TTB
- Địa chỉ:** Tổ 2, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** Website: <https://utb.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0969.121.383 (liên hệ giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh; Đề án, Quy chế thi tuyển sinh:** Website: <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

Website: <https://utb.edu.vn/gioi-thieu/cong-khai.html>

<https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

<https://utb.edu.vn/hoat-dong/thong-bao-nhanh/1071-bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-khi-tot-nghiep-nam-2023>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường Đại học Tây Bắc.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Trường quy đổi kết quả học tập lớp 12, điểm đánh giá năng lực về tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT bảo đảm điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển,

¹ Lưu ý: Ngoài hệ đào tạo chính quy, Trường tuyển sinh và đào tạo hệ vừa làm vừa học cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT (thời gian đào tạo như hệ đào tạo chính quy). Đối tượng thí sinh nếu trúng tuyển hình thức đào tạo vừa làm vừa học ngành đào tạo giáo viên phải đóng học phí và không được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo quy định hiện hành của Chính phủ.

tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.

- Không xác định chỉ tiêu riêng cho từng phương thức tuyển sinh (PTTS) và tổ hợp xét tuyển (trừ phương thức xét tuyển thẳng).

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).

- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

- Điểm cộng tối đa 10% theo thang điểm xét và được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng).

- Nhà trường tuyển sinh theo các phương thức sau:

2.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức xét tuyển: 100)

a) Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển lấy kết quả từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Điểm xét tuyển thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.
- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức xét tuyển: 200)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Điểm xét tuyển (đã quy đổi) thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.
- Đối với nhóm ngành nông - lâm, kinh tế, công nghệ thông tin, du lịch, dinh dưỡng: tổng điểm đã quy đổi của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (là điểm trung bình chung của môn học đó năm lớp 12) cộng điểm cộng và điểm ưu tiên đạt 15 điểm trở lên.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2025 từ 8,0 trở lên. Trong đó, điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó năm lớp 12.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn học (trong tổ hợp xét tuyển) đã quy đổi + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.3. Xét tuyển kết hợp với điểm thi môn năng khiếu

2.3.1. Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (mã phương thức xét tuyển: 405)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức năm 2025.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định. Ngoài ra thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có điểm thi môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi (trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.3.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT kết hợp với điểm thi môn năng khiếu (mã phương thức xét tuyển: 406)

a) Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT và tham gia dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức năm 2025.

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển (đã quy đổi) thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

- Xét tuyển trình độ đại học:

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Thể chất phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2025 từ 6,5 trở lên và điểm môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Tây Bắc tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét

tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó năm lớp 12.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) và đã quy đổi điểm của 2 môn văn hóa + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.

- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.4. Tuyển thẳng (mã phương thức xét tuyển: 301)

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia (không áp dụng xét tuyển thẳng đối với ngành Giáo dục Thể chất); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; cụ thể như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Chính trị, môn đoạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng; các ngành đào tạo giáo viên còn lại, môn đoạt giải phải trùng với tên môn chuyên ngành đào tạo (ví dụ: thí sinh đoạt giải môn Toán sẽ được xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Toán học).

+ Đối với các ngành đào tạo khác không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: môn đoạt giải phải nằm trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký.

+ Đối với các thí sinh đoạt giải cuộc thi khoa học, kỹ thuật thì nội dung đề tài phải phù hợp với ngành xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

2.5. Xét tuyển căn cứ vào kết quả Kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025 (mã phương thức xét tuyển: 402)

a) **Đối tượng xét tuyển:** Thí sinh đã đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (không xét tuyển đối với ngành Giáo dục Thể chất).

b) Tiêu chí xét tuyển

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển lấy kết quả Kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025.
- Điểm xét tuyển (đã quy đổi) thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT và Trường Đại học Tây Bắc quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm của 3 môn thi (trong tổ hợp xét tuyển) đã quy đổi + Điểm cộng + Điểm ưu tiên.
- Tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển cùng các phương thức tuyển sinh khác của Trường Đại học Tây Bắc, lấy điểm từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu.

2.6. Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học (mã phương thức xét tuyển: 500)

Xét tuyển đối với học sinh dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc thực hiện theo thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 và phải đủ các điều kiện sau:

- Hoàn thành chương trình dự bị đại học và đăng ký xét tuyển vào những ngành Trường có tổ chức đào tạo.
- Kết quả xếp loại rèn luyện: từ loại Đạt trở lên.
- Kết quả học tập: tổng điểm tổng kết của ba môn học từ 18,0 điểm trở lên, riêng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên thì tổng điểm tổng kết của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,0 điểm trở lên (trong đó điểm tổng kết của môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 8,0 trở lên và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có điểm dưới 6,5).
- Học sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất phải có điểm thi môn năng khiếu đạt 6,5 trở lên.
- Phải có văn bản của trường nơi học sinh học dự bị đại học và hồ sơ của học sinh gửi về Trường Đại học Tây Bắc để xét tuyển.
- Chỉ tiêu: Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành đăng ký xét tuyển.

2.7. Xét tuyển đối với học sinh diện cử tuyển (mã phương thức xét tuyển: 500)

- Xét tuyển đối với học sinh diện cử tuyển: khi có công văn của Bộ GDĐT và công văn Ủy ban nhân dân các tỉnh có nhu cầu gửi về Trường Đại học Tây Bắc:
 - + Đối tượng thí sinh đã qua đào tạo dự bị ở các Trường dự bị đại học đã được tỉnh cử đi học năm 2024: ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào như xét tuyển đối với học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học của các Trường dự bị đại học trên toàn quốc.
 - + Đối với thí sinh được tỉnh cử đi năm 2025: căn cứ kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025/học bạ đã quy đổi có điểm bằng hoặc lớn hơn điểm trúng tuyển đợt 1 năm 2025 của Trường Đại học Tây Bắc đối với ngành xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Trường Đại học Tây Bắc xây dựng quy tắc quy đổi kết quả học tập cấp THPT, điểm đánh giá năng lực sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT và công bố ngưỡng đầu vào muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

- Điểm trúng tuyển: được Trường Đại học Tây Bắc xác định đảm bảo số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào theo quy định.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Đại học chính quy

Dự kiến chỉ tiêu là 1536: trình độ đại học là 1485 và liên thông từ cao đẳng lên đại học là 51 (đối tượng là LHS Lào)

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Lĩnh vực	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	260	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	260	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
3	7140205	Giáo dục Chính trị	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
					Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
					Sử dụng phương thức khác
5	7140209	Sư phạm Toán học	Khoa học giáo dục và đào tạo	50	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Lĩnh vực	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
			giáo viên		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
6	7140210	Sur phạm Tin học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	55	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
7	7140211	Sur phạm Vật lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
8	7140212	Sur phạm Hóa học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
9	7140213	Sur phạm Sinh học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
10	7140217	Sur phạm Ngữ văn	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
11	7140218	Sur phạm Lịch sử	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Lĩnh vực	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
12	7140219	Sur phạm Địa lý	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
13	7140231	Sur phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	70	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
15	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	70	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
17	7480201	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	110	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
18	7620105	Chăn nuôi	Nông lâm ngh nghiệp và	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Lĩnh vực	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
			thủy sản		Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
19	7620112	Bảo vệ thực vật	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
20	7620205	Lâm sinh	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
21	7620109	Nông học	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
22	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
23	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường và bảo vệ môi trường	30	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và	Du lịch, khách sạn, thể thao và	50	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Lĩnh vực	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
		lữ hành	dịch vụ cá nhân		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
25	7720401	Dinh dưỡng	Sức khỏe	50	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác

4.2. Hệ vừa làm vừa học

Dự kiến chỉ tiêu là 160 trình độ đại học dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT

TT	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tên phương thức xét tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
3	7140210	Sư phạm Tin học	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
					Xét tuyển thẳng theo qui định của Quy chế tuyển sinh
					Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội
					Sử dụng phương thức khác

Ghi chú: Tùy thuộc vào chỉ tiêu được giao và các điều kiện thực tế khi tuyển sinh, Nhà trường có thể điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu giữa các ngành theo quy định của Bộ GDĐT.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường Đại học Tây Bắc

5.1. Tên ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

a) Đại học chính quy

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ²	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí	A00 A01 A02 A04 C00 C03 D01 X70	260
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật		
2	Giáo dục Chính trị	7140205	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D01	30
			GD1/ GD2	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C14 C19 C20 X01 X70 X74	
3	Sư phạm Toán học	7140209	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Vật lí Ngữ văn, Toán, Hóa học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học	A00 A01 B00 C01 C02 D01 D07 X06	50
4	Sư phạm Tin học	7140210	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	55

²Kí hiệu môn Toán:= TO; Vật lí:=LI; Hóa học:=HO; Sinh học:=SI; Ngữ văn:= VA; Lịch sử:=SU; Địa lí:=DI; Giáo dục công dân:=GD1; Giáo dục kinh tế và Pháp luật:=GD2; Tiếng Anh:=N1; Tin học:=TI; Năng khiếu:=NK.

Môn chính trong mỗi tổ hợp xét tuyển được sử dụng như một điều kiện phụ để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển ở cuối danh sách (theo chỉ tiêu tuyển sinh).

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ²	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56	
5	Sư phạm Vật lí	7140211	LI	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Ngữ văn, Toán, Vật lí Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 A04 C01 X05 X06 X07	30
6	Sư phạm Hóa học	7140212	HO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Giáo dục công dân Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Hóa học, Tin học Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	A00 A11 B00 C02 D07 X09 X10 X11	30
7	Sư phạm Sinh học	7140213	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Giáo dục công dân Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B04 B08 X13 X14 X16	30
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	C00 D01 D14 D15 D66 X70 X74 X78	30
9	Sư phạm Lịch sử	7140218	SU	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Lịch sử, Tin học	A07 C00 C03 D09 D14 X17 X70 X71	30

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ²	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
10	Sư phạm Địa lí	7140219	DI	Toán, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Địa lí Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Tin học	A07 C00 C04 D10 D15 X21 X74 X75	30
11	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	N1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	A01 D01 D14 D15 D66 X26 X78 X79	70
12	Quản trị kinh doanh	7340101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	40
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	40
14	Kế toán	7340301	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tin học Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 D01 X06 X09 X26 X56	70
15	Công nghệ thông tin	7480201	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	110

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ²	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56	
16	Chăn nuôi	7620105	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B08 X13 X14 X16	30
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
17	Nông học	7620109	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B08 X13 X14 X16	30
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
18	Bảo vệ thực vật	7620112	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B08 X13 X14 X16	30
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
19	Lâm sinh	7620205	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B08 X13 X14 X16	30
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
20	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	SI	Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Sinh học, Ngữ văn Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Sinh học, Tin học Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	A02 B00 B03 B08 X13 X14 X16	30
			TO	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính ²	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Toán, Vật lí, Tin học	A00 A01 A02 A04 B00 X01 X05 X06	30
22	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	N1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Tiếng Anh Toán, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D01 D09 D10 D14 D15	50
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00 X70 X74	
23	Dinh dưỡng	7720401	HO	Toán, Hoá học, Giáo dục công dân Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	A11 B00 D07 X09	50
			SI	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân Toán, Sinh học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	B04 B08 X13 X66	
24	Giáo dục Mầm non ³	7140201	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00 C19 D14 D15 X01 X70 X74	260
			TO	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	X21	
25	Giáo dục Thể chất	7140206	NK	Toán, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu Toán, Vật lí, Năng khiếu Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu	T00 T02 T03 T04 T05 T09 T10 T11	40

³ Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

b) Đại học vừa làm vừa học

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn chính	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Vật lí, Địa lí	A00 A01 A02 A04	40
			VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Toán, Lịch sử Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00 C03 D01 X70	
2	Sur phạm Tin học	7140210	TO	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01	40
			TI	Toán, Ngữ văn, Tin học Toán, Vật lí, Tin học Toán, Tin học, Tiếng Anh Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp	X02 X06 X26 X56	
3	Sur phạm Tiếng Anh	7140231	N1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Toán, Tin học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh	A01 D01 D14 D15 D66 X26 X78 X79	40
4	Giáo dục Mầm non ⁴	7140201	VA	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00 C19 D14 D15 X01 X70 X74	40
			TO	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	X21	

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Điều kiện phụ dùng để ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có điểm xét tuyển

⁴ Đối với ngành Giáo dục Mầm non không tuyển những thí sinh bị dị tật, dị hình, khiếm thị, khiếm thính (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với sinh viên trước khi tham gia đào tạo nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

bằng nhau ở cuối danh sách (tính theo chỉ tiêu), Trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh theo thứ tự liệt kê dưới đây (thứ tự ưu tiên tính theo thứ tự liệt kê):

- Có thứ tự nguyện vọng cao hơn;
- Đạt giải nhất/huy chương vàng, nhì/huy chương bạc, ba/huy chương đồng, tư/khuyến khích trong các cuộc thi học sinh giỏi (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển), khoa học kỹ thuật, khởi nghiệp cấp Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương (nội dung đề tài phù hợp với ngành xét tuyển);
- Tham gia đội tuyển học sinh giỏi (môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển) Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Học sinh lớp 12 chuyên thuộc trường chuyên;
- Điểm môn chính cao hơn⁵;
- Kết quả tổng kết (điểm trung bình chung các môn tính điểm số) lớp 12 cao hơn.

5.3. Điểm cộng

Đối với các trường hợp thuộc khoản 4 điều 8 Quy chế tuyển sinh của Trường (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng) được tính điểm cộng vào điểm xét tuyển như sau:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Cộng 3,0 điểm (đối với tất cả các ngành xét tuyển);

b) Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh) hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế (nội dung đề tài phù hợp với ngành xét tuyển) do Bộ GDĐT tổ chức, được cộng điểm vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,0 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,0 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 1,5 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,0 điểm

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Giải nhất/Huy chương vàng: Cộng 3,0 điểm
- Giải nhì/Huy chương bạc: Cộng 2,0 điểm
- Giải ba/Huy chương đồng: Cộng 1,5 điểm
- Giải tư/khuyến khích: Cộng 1,0 điểm

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD),

⁵ Môn chính được quy định trong từng tổ hợp kèm theo tại mục 5.1

Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển: Cộng 3,0 điểm.

đ) Thí sinh đoạt huy chương các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được cộng điểm nếu xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển:

- Huy chương vàng: Cộng 3,0 điểm
- Huy chương bạc: Cộng 2,0 điểm
- Huy chương đồng: Cộng 1,5 điểm

e) Thí sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia của tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương; môn tham gia đội tuyển có trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh; thời gian tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển: cộng 1,0 điểm.

5.4. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC (L&R/S/W) còn hiệu lực đến ngày 30/6/2025), Nhà trường sẽ quy đổi sang thang điểm 10, tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT, và sử dụng để tính điểm trong tổ hợp xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT có môn Tiếng Anh cụ thể như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
7.0 - 9.0	95 trở lên	945/180/180 trở lên	10
6.5	85 - 94	890/170/170	9,5
6.0	75 - 84	840/160/150	9,0
5.5	65 - 74	770/150/140	8,5
5.0	55 - 64	660/130/130	8,0
4.5	45 - 54	550/120/120	7,5

Ghi chú: Thí sinh cần nộp các minh chứng nếu thuộc các trường hợp quy định tại mục 5.2, 5.3 và 5.4 nêu trên kèm theo để xét tuyển (Nhà trường sẽ thông báo cụ thể cách thức nộp minh chứng).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ GDĐT và được cụ thể hóa trong Kế hoạch tuyển sinh, Thông tin tuyển sinh và các Thông báo của Trường, đăng trên website mục tuyển sinh⁶ của Nhà trường.

6.2. Hình thức và đối tượng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển và các minh chứng để xét tuyển

a) Hình thức và đối tượng

- Tất cả thí sinh (bao gồm cả thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT theo quy định và theo hướng dẫn cụ thể của trường

⁶ <https://utb.edu.vn/tuyen-sinh.html>

THPT/điểm tiếp nhận và Sở GDĐT nơi thí sinh học.

- Thí sinh xét tuyển thẳng, thí sinh tự do, thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất, thí sinh có các minh chứng dùng để xét tuyển phải nộp hồ sơ theo các Thông báo về Trường.

- Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển hệ vừa làm vừa học và các đợt bổ sung: thực hiện theo các Thông báo.

b) Hồ sơ xét tuyển/thí tuyển và các minh chứng để xét tuyển, cách thức nộp hồ sơ

Thực hiện theo các Thông báo cụ thể của Trường.

6.3. Các điều kiện xét tuyển/thí tuyển: Nhà trường thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT và các thông báo của Trường Đại học Tây Bắc.

7. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Tây Bắc.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách ưu tiên chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn học/môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 450/QĐ-ĐHTB ngày 25/4/2025 của Trường Đại học Tây Bắc, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

- Các mức điểm ưu tiên và cách tính điểm ưu tiên áp dụng cho tất cả các đối tượng và phương thức xét tuyển.

- Căn cứ tình hình thực tế Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định việc áp dụng khoản 3 Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

Lưu ý: Thí sinh nộp các minh chứng đối tượng chính sách ưu tiên theo quy định ở các đợt xét tuyển bổ sung theo Thông báo của Trường.

8. Lệ phí xét tuyển/thí tuyển

8.1. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Bắc

Mức thu: Dự kiến 20.000đ/nguyên vọng/thí sinh.

8.2. Lệ phí thi năng khiếu: Dự kiến 300.000đ/thí sinh

9. Xử lý khiếu nại: Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

10. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học năm 2025

10.1. Hệ chính quy năm 2025

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Việt Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo	0969.121.383	viethung@utb.edu.vn
2	Phạm Quốc Thắng	Giám đốc Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ	0383.661.833	thangpq@utb.edu.vn
3	Lê Thị Thanh Huyền	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0975.528.805	ltthuyen@utb.edu.vn

10.2. Hệ vừa làm vừa học năm 2025

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Tiến Dũng	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	0976.163.969	dungnt@utb.edu.vn
2	Nguyễn Thị Huệ Phương	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0914.231.175	huephuong@utb.edu.vn

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

*** Thang điểm xét: Thang điểm 30**

11.1. Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 405)

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Giáo dục Mầm non	7140201	235	232	22,1	235	232	23,3
- Giáo dục Thể chất	7140206	13	11	23,6	26	26	25,57
Tổng		248	243		261	258	

11.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT kết hợp với thi tuyển môn Năng khiếu (Mã phương thức xét tuyển: 406)

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Giáo dục Mầm non	7140201	15	1	21,0	10	6	21,0
- Giáo dục Thể chất	7140206	7	6	26,1	4	4	26,6
Tổng		22	7		14	10	

11.3 Xét tuyển căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 100)

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Giáo dục Tiểu học	7140202	157	147	25,9	170	168	27,5
- Giáo dục Chính trị	7140205	13	9	26,6	14	13	27,78
- Sư phạm Toán học	7140209	17	18	24,2	29	29	25,34
- Sư phạm Tin học	7140210	42	40	19,0	40	39	23,16
- Sư phạm Vật lý	7140211	16	11	19,0	17	17	23,96
- Sư phạm Hóa học	7140212	16	11	19,0	16	16	24,52
- Sư phạm Sinh học	7140213	15	10	19,0	14	14	23,95
- Sư phạm Ngữ văn	7140217	15	14	27,0	12	12	28,11
- Sư phạm Lịch sử	7140218	10	9	27,4	16	15	28,0
- Sư phạm Địa lý	7140219	15	13	26,3	14	11	27,96
- Sư phạm Tiếng Anh	7140231	39	39	23,9	50	49	25,57
- Quản trị kinh doanh	7340101	20	15	15,0	20	22	15,0
- Kế toán	7340301	35	24	15,0	40	39	15,0
- Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	6	15,0	15	15	15,0
- Chăn nuôi	7620105	10	0	15,0	10	0	15,0
- Nông học	7620109	10	0	15,0	14	0	15,0
- Bảo vệ thực vật	7620112	10	0	15,0	10	0	15,0

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Lâm sinh	7620205	10	0	15,0	10	0	15,0
- Quản lý tài nguyên rừng	7620211	10	0	15,0	20	0	15,0
- Công nghệ thông tin	7480201	60	68	16,0	76	76	18,5
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	15	12	15,0	28	35	22,0
- Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	10	1	15,0	6	0	15,0
- Dinh dưỡng	7720401				10	2	15,0
Tổng		555	447		651	572	

11.4 Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Giáo dục Tiểu học	7140202	90	73	26,25	57	57	27,41
- Giáo dục Chính trị	7140205	7	4	21,0	6	6	27,29
- Sư phạm Toán học	7140209	3	2	27,3	16	16	27,23
- Sư phạm Tin học	7140210	8	6	21,0	10	8	26,95
- Sư phạm Vật lý	7140211	4	1	21,0	3	3	27,05
- Sư phạm Hóa học	7140212	4	1	21,0	4	3	27,2
- Sư phạm Sinh học	7140213	5	2	21,0	6	6	26,75
- Sư phạm Ngữ văn	7140217	5	4	26,7	6	8	27,95
- Sư phạm Lịch sử	7140218	10	8	26,32	4	4	28,0
- Sư phạm Địa lý	7140219	4	3	26	4	4	27,79
- Sư phạm Tiếng Anh	7140231	11	11	26,6	13	13	27,22
- Quản trị kinh doanh	7340101	10	6	18,0	10	10	18,0

Tên ngành	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (nhập học)	Điểm trúng tuyển
- Kế toán	7340301	35	24	18,0	30	21	18,0
- Tài chính - Ngân hàng	7340201	20	4	18,0	15	16	18,0
- Chăn nuôi	7620105	20	10	18,0	20	18	18,0
- Nông học	7620109	20	8	18,0	16	16	18,0
- Bảo vệ thực vật	7620112	20	14	18,0	20	11	18,0
- Lâm sinh	7620205	20	6	18,0	20	18	18,0
- Quản lý tài nguyên rừng	7620211	20	10	18,0	10	10	18,0
- Công nghệ thông tin	7480201	20	23	21,0	24	23	25,0
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	15	4	18,0	2	3	24,0
- Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	20	6	18,0	24	24	18,0
- Dinh dưỡng	7720401				40	36	19,0
Tổng		371	230		360	334	

Cán bộ tuyển sinh

- Vũ Việt Hùng
- Số điện thoại 0969.121.383
- Email: viethung@utb.edu.vn

Sơn La, ngày 29 tháng 5 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Đỗ Hồng Đức